

Số: 463 /TB-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 02 năm 2026

## THÔNG BÁO

### V/v học bổ sung kiến thức chuẩn bị tuyển sinh đào tạo thạc sĩ năm 2026

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên thông báo học bổ sung kiến thức dành cho các thí sinh tốt nghiệp đại học ngành phù hợp, phải học bổ sung kiến thức để đủ điều kiện dự thi đào tạo thạc sĩ của Trường trong năm 2026 cụ thể như sau:

#### 1. Các ngành và môn học bổ sung kiến thức (Danh mục đính kèm)

#### 2. Đối tượng tham dự

Thí sinh tốt nghiệp ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ phải học bổ sung kiến thức để đủ điều kiện dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ.

#### 3. Hồ sơ đăng kí và thời gian nộp hồ sơ

- Học viên đăng kí tham dự khóa học bổ sung kiến thức và gửi kèm bằng tốt nghiệp đại học (bản sao có chứng thực)
- Thời gian nộp hồ sơ đăng kí: từ ngày ra thông báo đến hết ngày 8/3/2026.

#### 4. Học phí và nộp học phí

- Học phí: theo Quyết định số 291a/QĐ-ĐHSP ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc quy định tạm thời thu, chi học phí học bổ sung kiến thức.

- Nộp học phí: học viên chuyển tiền vào tài khoản: **112000022917**

Đơn vị hưởng: **Trường Đại học Sư phạm**

Tại: **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên**

Cú pháp chuyển khoản: [BSKT]\_[Họ và tên]\_[ ngày/tháng/năm sinh]\_[Ngành học];  
(ví dụ: BSKT\_Nguyễn Văn A \_ 01/01/1998 \_ QLGD)

#### 5. Thời gian học, hình thức học:

- Thời gian học: bắt đầu từ ngày 10/3/2026.
- Hình thức học: trực tiếp kết hợp trực tuyến.

#### 6. Địa chỉ liên hệ và nộp hồ sơ

- Phòng Đào tạo (Phòng A2.202), Trường Đại học Sư phạm: Số 20, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại liên hệ: cô Bùi Thị Thành Thái 0977 831 483 (trong giờ hành chính).

Thông tin chi tiết xem trên website: <http://www.tnue.edu.vn>.

Nơi nhận: *Que*

- ĐHTN (để b/c);
- Website;
- Lưu: VT, ĐT (3).

HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
SƯ PHẠM  
PGS.TS Mai Xuân Trường

## DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP

(Ban hành kèm theo Thông báo số: 463 /TB-ĐHSP ngày 05 tháng 02 năm 2026 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên)

### 1. Toán học mã ngành 8460101

| STT | Mã số   | Ngành phù hợp             | Học bổ sung kiến thức                                                                          |
|-----|---------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 7140209 | Sư phạm Toán học          | Không học bổ sung kiến thức                                                                    |
| 2   | 7460101 | Toán học                  |                                                                                                |
| 3   | 7460112 | Toán ứng dụng             |                                                                                                |
| 4   | 7460117 | Toán Tin                  |                                                                                                |
| 5   | Khác    | Toán lý                   | Đại số hiện đại 2 (3tc)<br>Giải tích hàm (3tc)                                                 |
| 6   | 7460115 | Toán cơ                   |                                                                                                |
| 7   | 7460201 | Thống kê                  |                                                                                                |
| 8   | 7140210 | Sư phạm Tin học           |                                                                                                |
| 9   | Khác    | Sư phạm Toán - Tin        | Đại số hiện đại 1 (4tc)<br>Đại số hiện đại 2 (3tc)<br>Giải tích 1 (3tc)<br>Giải tích hàm (3tc) |
| 10  | Khác    | Sư phạm Toán- Lý          |                                                                                                |
| 11  | 7140247 | Sư phạm khoa học tự nhiên |                                                                                                |

### 2. LL&PPDH BM Toán mã ngành 8140111

| STT | Mã số   | Ngành phù hợp             | Học bổ sung kiến thức                                                                                            |
|-----|---------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 7140209 | Sư phạm Toán học          | Không học bổ sung kiến thức                                                                                      |
| 2   | 7460117 | Toán Tin                  | Lý luận dạy học bộ môn Toán (4TC)<br>Dạy học hình học (4TC)<br>Dạy học Đại số 1 (4TC)                            |
| 3   | 7460115 | Toán cơ                   |                                                                                                                  |
| 4   | 7460201 | Thống kê                  |                                                                                                                  |
| 5   | Khác    | Sư phạm Toán - Tin        |                                                                                                                  |
| 6   | Khác    | Sư phạm Toán- Lý          | Lý luận dạy học bộ môn Toán (4TC)<br>Dạy học hình học (4TC)<br>Đại số hiện đại 1 (4TC)<br>Dạy học Đại số 1 (4TC) |
| 7   | Khác    | Toán- Lý                  |                                                                                                                  |
| 8   | 7140210 | Sư phạm Tin học           |                                                                                                                  |
| 9   | 7140247 | Sư phạm khoa học tự nhiên |                                                                                                                  |

### 3. LL & PPDH bộ môn Vật lý Mã số: 8140111

| STT | Mã số   | Ngành phù hợp                         | Học bổ sung kiến thức       |
|-----|---------|---------------------------------------|-----------------------------|
| 1   | 7140211 | Sư phạm Vật lý                        | Không học bổ sung kiến thức |
| 2   | Khác    | Sư phạm Lý - Hóa                      |                             |
|     |         | Sư phạm Lý - Tin                      |                             |
|     |         | Sư phạm Vật lý - Toán                 |                             |
|     | Khác    | Sư phạm Vật lý – Kỹ Thuật công nghiệp |                             |
|     | 7140247 | Sư phạm Khoa học tự nhiên             |                             |

*Đ. Cui*

|   |         |                              |                                                                                                                                                                                        |
|---|---------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3 | 7440102 | Vật lý học/ Vật lý           | 1. Lí luận dạy học Vật lí ở trường phổ thông (3TC)<br>2. Phân tích chương trình Vật lí ở trường phổ thông (3TC)                                                                        |
| 4 | 7440106 | Vật lý nguyên tử và hạt nhân |                                                                                                                                                                                        |
| 5 | 7520401 | Vật lý kỹ thuật              |                                                                                                                                                                                        |
| 6 | Khác    | Vật lý                       |                                                                                                                                                                                        |
| 7 | 7440122 | Khoa học vật liệu            |                                                                                                                                                                                        |
| 8 | 7140214 | Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp | 1. Lí luận dạy học Vật lí ở trường phổ thông (3TC)<br>2. Phân tích chương trình Vật lí ở trường phổ thông (3TC)<br>3. Sử dụng thí nghiệm trong dạy học Vật lí ở trường phổ thông (2TC) |

#### 4. Vật lý chất rắn Mã số: 8440104

| STT | Mã số   | Ngành phù hợp                | Học bổ sung kiến thức                                                                                                                           |
|-----|---------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 7140211 | Sư phạm Vật lý               | Không học bổ sung kiến thức                                                                                                                     |
| 2   | 7440102 | Vật lý học                   |                                                                                                                                                 |
| 3   | 7440106 | Vật lý nguyên tử và hạt nhân |                                                                                                                                                 |
| 4   | 7520401 | Vật lý kỹ thuật              |                                                                                                                                                 |
| 5   | Khác    | Vật lý                       |                                                                                                                                                 |
|     |         | Sư phạm Lý – Hóa             |                                                                                                                                                 |
|     |         | Sư phạm Lý – Tin             |                                                                                                                                                 |
|     |         | Sư phạm Vật lý - Toán        |                                                                                                                                                 |
|     | 7140247 | Sư phạm Khoa học tự nhiên    |                                                                                                                                                 |
|     | 7440122 | Khoa học vật liệu            |                                                                                                                                                 |
| 6   | 7140214 | Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp | 1. Phương pháp toán lý (3TC)<br>2. Cơ học hượng tử (3TC)<br>3. Nhiệt động lực học và Vật lý thống kê (3TC)<br>4. Nhập môn Vật lý chất rắn (3TC) |

#### 5. Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Sinh học - Mã ngành 8140111

| STT | Mã số   | NGÀNH PHÙ HỢP                      | Học bổ sung kiến thức                    |
|-----|---------|------------------------------------|------------------------------------------|
| 1.  | 7140213 | Sư phạm Sinh học                   | Không học bổ sung kiến thức              |
| 2.  | Khác    | Sư phạm Sinh -Kỹ thuật nông nghiệp |                                          |
| 3.  | 7420101 | Sinh học                           |                                          |
| 4.  | Khác    | Sư phạm Sinh - Hóa                 |                                          |
| 5.  | Khác    | Sư phạm Sinh - Địa                 |                                          |
| 6.  | 7140247 | Sư phạm khoa học tự nhiên          | 1. Tích hợp trong dạy học sinh học (3TC) |
| 7.  | 7140246 | Sư phạm Công nghệ                  |                                          |
| 8.  | 7140215 | Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp       |                                          |

*Đ. Quê*

|     |         |                     |  |
|-----|---------|---------------------|--|
| 9.  | 7420201 | Công nghệ sinh học  |  |
| 10. | 7420202 | Kỹ thuật sinh học   |  |
| 11. | 7420203 | Sinh học ứng dụng   |  |
| 12. | 7520212 | Kỹ thuật y sinh     |  |
| 13. | Khác    | Khoa học y sinh     |  |
| 14. | 7620105 | Chăn nuôi           |  |
| 15. | 7620101 | Nông nghiệp         |  |
| 16. | 7620109 | Nông học            |  |
| 17. | 7620110 | Khoa học cây trồng  |  |
| 18. | 7620201 | Lâm học             |  |
| 19. | 7620205 | Lâm sinh            |  |
| 20. | Khác    | Khoa học lâm nghiệp |  |
| 21. | 7640101 | Thú y               |  |

### 6. Sinh học

| STT | Mã số   | NGÀNH PHÙ HỢP                      | Học bổ sung kiến thức       |
|-----|---------|------------------------------------|-----------------------------|
| 1.  | 7140213 | Sư phạm Sinh học                   | Không học bổ sung kiến thức |
| 2.  | Khác    | Sư phạm Sinh -Kỹ thuật nông nghiệp |                             |
| 3.  | 7420101 | Sinh học                           |                             |
| 4.  | 7420201 | Công nghệ sinh học                 |                             |
| 5.  | 7420202 | Kỹ thuật sinh học                  |                             |
| 6.  | 7420203 | Sinh học ứng dụng                  |                             |
| 7.  | 7140247 | Sư phạm khoa học tự nhiên          | 1. Sinh học phân tử (3TC)   |
| 8.  | 7140215 | Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp       |                             |
| 9.  | Khác    | Sư phạm Sinh - Hóa                 |                             |
| 10. | 7140246 | Sư phạm Công nghệ                  |                             |
| 11. | 7520212 | Kỹ thuật y sinh                    |                             |
| 12. | Khác    | Khoa học y sinh                    |                             |
| 13. | 7620105 | Chăn nuôi                          |                             |
| 14. | 7620101 | Nông nghiệp                        |                             |
| 15. | 7620109 | Nông học                           |                             |
| 16. | 7620110 | Khoa học cây trồng                 |                             |
| 17. | 7620201 | Lâm học                            |                             |
| 18. | 7620205 | Lâm sinh                           |                             |
| 19. | 7640101 | Thú y                              |                             |

### 7. Lịch Sử Việt Nam mã ngành 8220313

| STT | Mã số   | NGÀNH PHÙ HỢP            | Học bổ sung kiến thức                                                                                                |
|-----|---------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 7140249 | Sư phạm Lịch sử - Địa lý | Không học bổ sung kiến thức                                                                                          |
| 2   | 7229010 | Lịch sử                  |                                                                                                                      |
| 3   | 7140218 | Sư phạm Lịch sử          |                                                                                                                      |
| 4   | 7310608 | Đông phương học          | 1.Lịch sử ngoại giao Việt Nam (3TC)<br>2. Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại (4TC)<br>3. Lịch sử Việt Nam cận đại (4TC) |
| 5   | 7310620 | Đông Nam Á học           |                                                                                                                      |
| 6   | 7310630 | Việt Nam học             |                                                                                                                      |
| 7   | 7320305 | Bảo tàng học             |                                                                                                                      |
| 8   | 7140205 | Giáo dục chính trị       |                                                                                                                      |
| 9   | 7140204 | Giáo dục công dân        |                                                                                                                      |

*Đ\* Qu*

|    |         |                                 |                                    |
|----|---------|---------------------------------|------------------------------------|
| 10 | 7220112 | Văn hóa các dân tộc thiểu số VN | 4. Lịch sử Việt Nam hiện đại (4TC) |
| 11 | 7229009 | Tôn giáo học                    |                                    |
| 12 | 7221040 | Văn hóa học                     |                                    |
| 13 | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn                 |                                    |
| 14 | 7140219 | Sư phạm Địa lý                  |                                    |
| 15 | 7310201 | Chính trị học                   |                                    |
| 16 | 7310202 | Xây dựng Đảng và chính quyền NN |                                    |

### 8. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lí mã ngành 8140111

| STT | Mã số   | NGÀNH PHÙ HỢP            | Học bổ sung kiến thức                                                                   |
|-----|---------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 7140219 | Sư phạm Địa lí           | Không học bổ sung kiến thức                                                             |
| 2   | 7140249 | Sư phạm Lịch sử - Địa lí |                                                                                         |
| 3   | 7310501 | Địa lí học               | Không học bổ sung kiến thức                                                             |
| 4   | 7440217 | Địa lí tự nhiên          | 1.Lý luận dạy học Địa lí (3TC)<br>2.Phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông (3TC) |
| 5   | 7810101 | Du lịch                  |                                                                                         |

### 9. Địa lí tự nhiên mã ngành 8440217

| STT | Mã số   | NGÀNH PHÙ HỢP            | Học bổ sung kiến thức                                                                                                    |
|-----|---------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 7140219 | Sư phạm Địa lí           | Không học bổ sung kiến thức                                                                                              |
| 2   | 7140249 | Sư phạm Lịch sử - Địa lí |                                                                                                                          |
| 3   | 7310501 | Địa lí học               |                                                                                                                          |
| 4   | 7440217 | Địa lí tự nhiên          |                                                                                                                          |
| 5   | Khác    | Địa lí nhân văn          |                                                                                                                          |
| 6   | 7810101 | Du lịch                  | 1.Lý luận dạy học Địa lí (3TC)<br>2.Địa lí kinh tế xã hội đại cương 2 (4TC)<br>3. Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 2 (3TC) |

### 10. Ngành Quản lý giáo dục: mã ngành 8140114

| STT | Mã số   | NGÀNH PHÙ HỢP                                                                          | Học bổ sung kiến thức                                                                                                            |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 7140114 | Quản lý giáo dục                                                                       | Không học bổ sung kiến thức                                                                                                      |
| 2   | 7140102 | Giáo dục học                                                                           |                                                                                                                                  |
| 3   | 7140103 | Công nghệ giáo dục                                                                     |                                                                                                                                  |
| 4   | 71402.. | Đào tạo giáo viên                                                                      | 1. Giáo dục học (3TC)<br>2. Quản lý hoạt động dạy học (3TC)<br>3. Đánh giá trong giáo dục (3TC)                                  |
|     | 7310403 | Tâm lý học giáo dục                                                                    |                                                                                                                                  |
| 5   | Khác    | Các ngành đào tạo đại học khác (có 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực giáo dục) | 1. Giáo dục học (3TC)<br>2. Quản lý hoạt động dạy học (3TC)<br>3. Đánh giá trong giáo dục (3TC)<br>4. Khoa học quản lý đại cương |

*Đ. Qu*

|  |  |                                        |
|--|--|----------------------------------------|
|  |  | (3TC)<br>5. Tâm lý học đại cương (3TC) |
|--|--|----------------------------------------|

### 11. Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) mã ngành 8140101

| STT                          | Mã số   | NGÀNH PHÙ HỢP             | Học bổ sung kiến thức                                                                                                                                                            |
|------------------------------|---------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                            | 7140202 | Giáo dục Tiểu học         | Không học bổ sung kiến thức                                                                                                                                                      |
| Nhóm ngành Khoa học xã hội   |         |                           |                                                                                                                                                                                  |
| 1                            | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn           | Học bổ sung kiến thức:<br>1. Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học (3TC)<br>2. Cơ sở Tự nhiên Xã hội 1 (3TC)<br>3. Phương pháp dạy học Tiếng Việt (3TC)<br>4. Cơ sở Toán học (3TC) |
| 2                            | 7229040 | Văn hóa học               |                                                                                                                                                                                  |
| 3                            | 7210201 | Âm nhạc                   |                                                                                                                                                                                  |
| 4                            | 7210103 | Mỹ thuật                  |                                                                                                                                                                                  |
| 5                            | 7140201 | Giáo dục Mầm non          |                                                                                                                                                                                  |
| 6                            | 7140203 | Giáo dục đặc biệt         |                                                                                                                                                                                  |
| 7                            | 7310403 | Tâm lý học Giáo dục       |                                                                                                                                                                                  |
| 8                            | 7140114 | Quản lý giáo dục          |                                                                                                                                                                                  |
| 9                            | 7140218 | Sư phạm Lịch sử           |                                                                                                                                                                                  |
| 10                           | 7140219 | Sư phạm Địa lí            |                                                                                                                                                                                  |
| 11                           | 7140249 | Sư phạm Lịch sử - Địa lí  |                                                                                                                                                                                  |
| 12                           | 7140204 | Giáo dục Công dân         |                                                                                                                                                                                  |
| Nhóm ngành Khoa học Tự nhiên |         |                           |                                                                                                                                                                                  |
| 1                            | 7140212 | Sư phạm Hóa học           | Học bổ sung kiến thức:<br>1. Phương pháp dạy học Tiếng Việt (3TC)<br>2. Tiếng Việt (3TC)<br>3. Cơ sở Tự nhiên Xã hội 2 (3TC)<br>4. Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học (3TC)     |
| 2                            | 7140213 | Sư phạm Sinh học          |                                                                                                                                                                                  |
| 3                            | 7140211 | Sư phạm Vật lý            |                                                                                                                                                                                  |
| 4                            | 7140209 | Sư phạm Toán học          |                                                                                                                                                                                  |
| 5                            | 7140247 | Sư phạm Khoa học Tự nhiên |                                                                                                                                                                                  |
| 6                            | 7140246 | Sư phạm Công nghệ         |                                                                                                                                                                                  |

### 12. LL& Phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục thể chất mã ngành 8140111

| STT | Mã số   | NGÀNH PHÙ HỢP            | Học bổ sung kiến thức                                                                           |
|-----|---------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Khác    | GDTC – GDQP & An ninh    | Không học bổ sung kiến thức                                                                     |
| 2   | 7810301 | Quản lý thể dục thể thao | 1. Lí luận và phương pháp Giáo dục thể chất (3TC).<br>2. Đánh giá trong Giáo dục thể chất (3TC) |
| 3   | 7810302 | Huấn luyện thể thao      |                                                                                                 |
| 4   | 772901  | Y sinh học TĐTT          |                                                                                                 |
| 5   | Khác    | Xã hội học thể thao      |                                                                                                 |

### 13. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh mã ngành 8140111

| STT | Mã ngành | Ngành phù hợp                                                                                                                           | Học bổ sung kiến thức       |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1   | 7140231  | + Sư phạm tiếng Anh<br>+ Tiếng Anh (do các trường Đại học Sư phạm cấp)<br>+ Sư phạm song ngữ Anh-Trung;<br>+ Sư phạm song ngữ Anh-Pháp; | Không học bổ sung kiến thức |

*ĐS Cầu*

|   |         |                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                    |
|---|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |         | + Su phạm song ngữ Anh-Nga;<br>+ Su phạm song ngữ Anh-Nhật<br>(hoặc song ngữ của một ngôn ngữ khác và tiếng Anh)                                                                                                                                                         |                                                                                                    |
| 2 | 7220201 | + Tiếng Anh (Không do các trường Đại học Su phạm cấp)<br>+ Cử nhân song ngữ Anh-Hàn;<br>+ Cử nhân song ngữ Anh-Nhật<br>(hoặc cử nhân song ngữ tiếng Anh và một ngôn ngữ khác)<br>+ Tiếng Anh du lịch, Tiếng Anh thương mại, Tiếng Anh kĩ thuật và các ngành tương đương. | Phát triển tài liệu dạy học (3 TC)<br>Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học tiếng Anh (3 TC) |

#### 14. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn LLCT mã ngành 8140111

| STT | Mã số   | Tên ngành                                                                              | Học phần bổ sung kiến thức                                                                                                                                                           |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | 7140204 | Giáo dục Công dân                                                                      | Không học bổ sung kiến thức                                                                                                                                                          |
| 2.  | 7140205 | Giáo dục Chính trị                                                                     |                                                                                                                                                                                      |
| 3.  | 71402   | Đào tạo giáo viên<br>Su phạm GD CD – Sử;<br>Su phạm GD CD- Văn;<br>Su phạm Văn – GD CD | 1. Chuyên đề CNXH khoa học (3TC);<br>2. Đạo đức và giáo dục đức học (3TC);<br>3. Chuyên đề Lịch sử ĐCS Việt Nam (3TC).                                                               |
| 4.  | 71401   | Khoa học giáo dục                                                                      |                                                                                                                                                                                      |
| 5.  | 7140206 | Giáo dục Thể chất                                                                      |                                                                                                                                                                                      |
| 6.  | 7140208 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh                                                          |                                                                                                                                                                                      |
| 7.  | 7140248 | Giáo dục pháp luật                                                                     |                                                                                                                                                                                      |
| 8.  | 71490   | Khác                                                                                   |                                                                                                                                                                                      |
| 9.  | 7229020 | Ngôn ngữ học                                                                           |                                                                                                                                                                                      |
| 10. | 7420101 | Sinh học                                                                               |                                                                                                                                                                                      |
| 11. | 73102   | Khoa học chính trị                                                                     | 1. Chuyên đề CNXH khoa học (3TC);<br>2. Đạo đức và giáo dục đạo đức học (3TC);<br>3. Chuyên đề Lịch sử ĐCS Việt Nam (3TC),<br>4. Lý luận về phương pháp dạy học GD CD, GD CT (3 TC)) |
| 12. | 73801.. | Luật                                                                                   |                                                                                                                                                                                      |
| 13. | 7320101 | Báo chí                                                                                |                                                                                                                                                                                      |
| 14. | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện                                                            |                                                                                                                                                                                      |
| 15. | 7320105 | Truyền thông đại chúng                                                                 |                                                                                                                                                                                      |
| 16. | 7320201 | Thông tin - thư viện                                                                   |                                                                                                                                                                                      |
| 17. | 7229001 | Triết học                                                                              |                                                                                                                                                                                      |
| 18. | 729008  | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                                              |                                                                                                                                                                                      |
| 19. | 7229009 | Tôn giáo học                                                                           |                                                                                                                                                                                      |
| 20. | 7229010 | Lịch sử                                                                                |                                                                                                                                                                                      |
| 21. | 7229030 | Văn học                                                                                |                                                                                                                                                                                      |
| 22. | 7229040 | Văn hoá học                                                                            |                                                                                                                                                                                      |
| 23. | 7229042 | Quản lý văn hoá                                                                        |                                                                                                                                                                                      |
| 24. | 7310302 | Nhân học                                                                               |                                                                                                                                                                                      |
| 25. | 73101.. | Kinh tế học                                                                            |                                                                                                                                                                                      |
| 26. | 7310301 | Xã hội học                                                                             |                                                                                                                                                                                      |
| 27. | 7310401 | Tâm lý học                                                                             |                                                                                                                                                                                      |
| 28. | 7310403 | Tâm lý học giáo dục                                                                    |                                                                                                                                                                                      |

*Đu*

|     |         |              |  |
|-----|---------|--------------|--|
| 29. | 310630  | Việt Nam học |  |
| 30. | 7310501 | Địa lý học   |  |

**15. Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) mã ngành 8140101**

| STT | Mã số   | Tên ngành                 | Học bổ sung kiến thức                             |
|-----|---------|---------------------------|---------------------------------------------------|
| 1   | 7140201 | Giáo dục Mầm non          | Không học bổ sung kiến thức                       |
| 2   | 7140101 | Giáo dục học              |                                                   |
| 3   | 7140114 | Quản lý giáo dục          |                                                   |
| 4   | 7140202 | Giáo dục Tiểu học         | 1. Tâm lý học mầm non (4TC)                       |
| 5   | 7140203 | Giáo dục Đặc biệt         | 2. Giáo dục học mầm non (4TC)                     |
| 6   | 7140204 | Giáo dục Công dân         | 3. Phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (3TC)      |
| 7   | 7140205 | Giáo dục Chính trị        | 4. Phát triển chương trình giáo dục mầm non (3TC) |
| 8   | 7140206 | Giáo dục Thể chất         |                                                   |
| 9   | 7140209 | Sư phạm Toán học          |                                                   |
| 10  | 7140210 | Sư phạm Tin học           |                                                   |
| 11  | 7140211 | Sư phạm Vật lý            |                                                   |
| 12  | 7140212 | Sư phạm Hoá học           |                                                   |
| 13  | 7140213 | Sư phạm Sinh học          |                                                   |
| 14  | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn           |                                                   |
| 15  | 7140218 | Sư phạm Lịch sử           |                                                   |
| 16  | 7140219 | Sư phạm Địa lý            |                                                   |
| 17  | 7140221 | Sư phạm Âm nhạc           |                                                   |
| 18  | 7140222 | Sư phạm Mỹ thuật          |                                                   |
| 19  | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh         |                                                   |
| 20  | 7140245 | Sư phạm nghệ thuật        |                                                   |
| 21  | 7140246 | Sư phạm công nghệ         |                                                   |
| 22  | 7140247 | Sư phạm khoa học tự nhiên |                                                   |
| 23  | 7310301 | Xã hội học                |                                                   |
| 24  | 7310302 | Nhân học                  |                                                   |
| 25  | 7310401 | Tâm lý học                |                                                   |
| 26  | 7310403 | Tâm lý học giáo dục       |                                                   |

**16. Văn học Việt Nam mã ngành 8220121**

| STT | Mã số   | NGÀNH PHÙ HỢP                         | Học bổ sung kiến thức                                                 |
|-----|---------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 1   | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn                       | Không học bổ sung kiến thức                                           |
| 2   | 7229030 | Văn học                               |                                                                       |
| 3   | 7220101 | Ngôn ngữ học                          |                                                                       |
| 1   | 7220101 | Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam        | 1. Tổng quan VHVN trung đại (3TC)<br>2. Tổng quan VHVN hiện đại (3TC) |
| 2   | 7220104 | Hán nôm                               |                                                                       |
| 4   | 7220112 | Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam |                                                                       |
| 5   | Khác    | Văn – Sử                              |                                                                       |
| 6   | Khác    | Văn – Địa                             |                                                                       |

*Đ. Lưu*

**17. Hóa học mã ngành 8440112**

| TT | Mã ngành | Ngành phù hợp          | Học phần bổ sung kiến thức  |
|----|----------|------------------------|-----------------------------|
| 1  | 7140212  | Cử nhân Sư phạm Hóa    | Không học bổ sung kiến thức |
| 2  | Khác     | Cử nhân Hóa – Sinh     |                             |
| 3  | Khác     | Cử nhân Sinh - Hóa     |                             |
| 4  | Khác     | Sư phạm Hóa – Sinh     |                             |
| 5  | Khác     | Kỹ sư Hóa học          |                             |
| 6  | Khác     | Cử nhân Hoá Môi trường |                             |
| 7  | Khác     | Sư phạm Lý – Hóa       |                             |
| 8  | 7440112  | Cử nhân Hóa học        |                             |

**18. Hóa vô cơ mã ngành 8440113**

| TT | Mã ngành | Ngành phù hợp          | Học phần bổ sung kiến thức  |
|----|----------|------------------------|-----------------------------|
| 1  | 7140212  | Cử nhân Sư phạm Hóa    | Không học bổ sung kiến thức |
| 2  | Khác     | Cử nhân Hóa – Sinh     |                             |
| 3  | Khác     | Cử nhân Sinh - Hóa     |                             |
| 4  | Khác     | Sư phạm Hóa – Sinh     |                             |
| 5  | Khác     | Kỹ sư Hóa học          |                             |
| 6  | Khác     | Cử nhân Hoá Môi trường |                             |
| 7  | Khác     | Sư phạm Lý – Hóa       |                             |
| 8  | 7440112  | Cử nhân Hóa học        |                             |

**19. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn -Tiếng Việt mã ngành 8140111**

| TT | Mã ngành | Ngành phù hợp                  | Học phần bổ sung kiến thức                                                           |
|----|----------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | 7140217  | Sư phạm Ngữ văn                | Không học bổ sung kiến thức                                                          |
| 2  | 7229030  | Văn học                        | 1. Lý luận dạy học Ngữ văn<br>2. Dạy học Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực |
| 3  | 7220101  | Ngôn ngữ học                   |                                                                                      |
| 4  | 7220101  | Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam |                                                                                      |
| 5  | Khác     | Văn - Sử                       | 1. Tổng quan VHVN trung đại<br>2. Tổng quan VHVN hiện đại                            |
| 6  | Khác     | Văn - Địa                      |                                                                                      |

Án định 19 danh mục./.

*Qu*

